

Sơ bộ

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Tháng 5 năm 2025

Đơn vị tính: USD

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
An Giang	111.699.176	554.673.025	35.167.361	477.697.507
Bà Rịa - Vũng Tàu	594.162.223	2.795.565.052	713.826.998	3.435.652.028
Bắc Cạn	5.139.140	15.552.332	2.099.742	6.673.468
Bắc Giang	3.996.701.407	17.211.937.905	3.790.791.068	16.791.867.056
Bạc Liêu	52.448.881	179.240.985	14.896.330	86.801.419
Bắc Ninh	3.451.168.971	15.194.485.721	3.551.599.418	14.689.722.297
Bến Tre	175.861.568	824.270.204	49.966.796	213.844.058
Bình Định	140.436.415	756.061.556	53.143.261	218.987.066
Bình Dương	2.987.885.637	14.414.205.574	2.184.649.685	10.206.332.100
Bình Phước	650.655.159	2.633.739.644	430.554.547	2.058.109.668
Bình Thuận	80.762.759	368.772.801	115.868.823	614.834.847
Cà Mau	100.224.842	432.266.492	18.535.290	77.114.149
Cần Thơ	150.490.087	664.704.371	47.806.244	233.475.334
Cao Bằng	4.173.383	30.451.827	4.683.097	20.448.932
Đà Nẵng	187.673.197	839.917.660	149.988.496	627.311.947
Đắk Nông	16.762.033	74.825.426	5.680.639	24.532.571
Đắk Lắk	268.242.156	1.083.015.718	56.013.446	289.635.758
Điện Biên	770.318	3.522.605	186.787	799.578
Đồng Nai	2.357.068.046	10.810.305.713	1.677.022.110	7.607.802.198
Đồng Tháp	212.120.018	1.040.261.354	62.797.349	645.732.987
Gia Lai	153.925.397	1.024.641.107	33.873.106	230.707.735
Hà Giang	10.417.697	58.293.809	1.512.466	17.704.657
Hà Nam	1.480.661.878	5.686.061.256	1.658.053.059	5.746.294.972
Hà Nội	1.745.755.910	8.168.661.260	4.063.077.260	18.291.590.520
Hà Tĩnh	147.413.205	592.411.714	260.909.025	1.224.015.324
Hải Dương	968.317.540	4.313.152.023	828.928.993	3.787.581.760
Hải Phòng	2.719.630.329	12.708.562.728	2.476.289.842	11.245.770.394
Hậu Giang	71.257.499	291.757.753	32.291.995	140.768.144
Hòa Bình	56.379.053	251.078.051	43.921.453	247.842.518
Hưng Yên	542.591.342	2.401.562.592	559.727.996	2.502.191.911
Khánh Hòa	209.671.639	1.087.673.550	139.395.291	626.218.591
Kiên Giang	77.461.212	371.988.391	13.299.027	85.693.233

TỈNH/THÀNH PHỐ	XUẤT KHẨU		NHẬP KHẨU	
	Tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
Kon Tum	28.067.869	165.750.792	4.078.730	20.729.164
Lai Châu	3.535.287	14.478.104	553.350	7.126.589
Lâm Đồng	128.778.944	418.523.039	16.053.836	80.153.222
Lạng Sơn	91.251.907	416.351.866	81.619.371	399.111.813
Lào Cai	89.504.920	405.901.184	30.752.793	197.826.097
Long An	747.712.558	3.456.453.207	507.554.309	2.374.988.463
Nam Định	559.759.189	2.004.923.219	461.840.840	1.668.703.109
Nghệ An	304.649.941	1.254.810.287	311.853.826	1.320.368.985
Ninh Bình	251.697.674	1.245.550.570	267.652.126	1.138.992.225
Ninh Thuận	16.738.973	62.039.590	6.622.943	29.441.746
Phú Thọ	1.625.244.398	6.876.865.267	1.617.649.798	6.834.536.783
Phú Yên	30.519.912	146.867.276	35.035.720	135.609.730
Quảng Bình	16.848.720	86.525.043	45.832.939	323.969.609
Quảng Nam	192.659.013	906.319.102	254.514.632	1.126.431.286
Quảng Ngãi	182.592.121	1.212.380.174	422.700.816	2.328.587.483
Quảng Ninh	501.084.353	2.750.778.516	497.512.568	2.422.864.099
Quảng Trị	25.052.444	170.394.946	43.804.221	176.485.658
Sóc Trăng	159.492.560	700.283.076	23.972.914	115.407.348
Sơn La	1.623.596	7.810.479	1.701.624	7.091.517
Tây Ninh	765.391.823	3.546.932.602	665.942.005	3.292.745.124
Thái Bình	286.958.426	1.224.279.832	192.457.660	795.876.680
Thái Nguyên	2.810.272.648	12.985.532.512	1.892.405.734	8.267.244.634
Thanh Hóa	608.818.927	2.766.446.945	773.895.029	4.180.257.244
Thừa Thiên - Huế	122.363.583	599.827.283	105.433.361	427.707.412
Tiền Giang	610.700.262	2.616.626.204	294.950.102	1.508.411.871
TP Hồ Chí Minh	4.219.073.592	20.217.837.465	5.626.136.601	26.242.749.837
Trà Vinh	39.014.578	171.290.441	46.257.296	251.568.368
Tuyên Quang	30.250.160	121.854.657	11.374.864	57.413.763
Vĩnh Long	108.190.523	492.813.923	48.378.432	293.854.222
Vĩnh Phúc	1.259.811.510	6.094.792.584	1.647.552.333	6.954.387.445
Yên Bái	49.864.301	204.094.836	32.228.411	109.355.111